

## CORPORATE BANKING TARIFF FOR GUARANTEE SERVICE

GUARANTEE				
Charge code	No.	SERVICES	CHARGE RATES	
			ACCOUNT IN VND	ACCOUNT IN FOREIGN CURRENCY
	<b>I</b>	<b>Direct guarantee issuance at client's request</b>		
	<b>1</b>	<b>Guarantee issuance</b>		
G001	1.1	Guarantee for payment security/warranty: 100% in VND and/or foreign currencies on the Call account/Margin account at VCB	0,60%/year 400.000 VND in minimum	0,60%/year 20 USD in minimum
G002	1.2	Guarantee for payment security: 100% by Deposit account or Deposit certificate, Bill and other valuable papers issued by VCB	0,72%/year 600.000 VND in minimum	0,72%/year 30 USD in minimum
G003	1.3	Guarantee without payment security, payment security/warranty under 100% and warranty by other forms (apart from forms as mentioned in sections 1.1 & 1.2)	1.000.000 VND in minimum	50 USD in minimum
G004	1.3.1	Part of guarantee value paid as a security in VND and/or foreign currencies on the Call account/Payment security account at VCB	0,6%/year	0,6%/year
G005	1.3.2	Part of guarantee value secured by Deposit account or Deposit certificate, Bill and other valuable papers issued by VCB	0,72%/year	0,72%/year
G006	1.3.3	Part of guarantee value without payment security and/or secured by other forms (apart from forms as above mentioned)	1,2% - 3,5%/year	1,2% - 3,5%/year
	<b>2</b>	<b>Guarantee alteration</b>		
G007	2.1	Alteration for value increase and/or extension: additional collection for parts increased	Like to charge rates for issuance of Letter of Guarantee	
G008	2.2	Other alterations	400.000 VND/time	20 USD/time
	<b>3</b>	<b>Guarantee clearance</b>		
		Guarantee clearance (inclusive of guarantee clearance before its maturity at Client's request)		
G009	3.1	Guarantee clearance ended its validity	Free of charge	

G010	3.2	Guarantee clearance before its maturity at Client's request	Free of charge	
G011	4	Changes on assets for warranty	Additional collection for fees increased or collection by agreements	
G012	5	Guarantee payment	According to Charge Tariff for remittance transactions	
G013	<b>II</b>	<b>Guarantee Issuance/Alteration on the basis of reciprocal guarantee of agent bank and relevant services</b>	According to regulations in the Charge Tariff of Agent Bank	
	<b>III</b>	<b>Notice on Guarantee (inclusive of notice on guarantee issued directly by the Agent Bank to the beneficiary)</b>		
G014	1	Notice on Letter of Guarantee	600.000 VND/time	30 USD/time
G015	2	Notice on alterations to Letter of Guarantee	400.000 VND/time	20 USD/time
G016	2	Notice on guarantee cancellation	400.000 VND/time	20 USD/time
G017	4	Telegraph notice at Agent Bank's request	400.000 VND/time	20 USD/time
	<b>IV</b>	<b>Demand to clients under commitment of the agent bank</b>		
G018	1	Receive & settle client's requests	1.000.000 VND	50 USD
G019	2	Pay results of demand	0,2% of value of money demanded 400.000 VND in minimum 4.000.000 VND in maximum	0,2% of value of money demanded 20 USD in minimum 200 USD in maximum
G020	<b>V</b>	<b>Certification of guarantee of the Agent bank/Certification of guarantee alteration/Guarantee alteration of the Agent bank and relevant services</b>	According to regulations in the Charge Tariff of Agent Bank	
	<b>VI</b>	<b>Other services</b>		
G021	1	Check & confirm signatures on the Guarantee/Guarantee alteration issued by the Agent bank	600.000 VND/01 guarantee	30 USD/01 guarantee
	2	Issue certification of payment security		
G022	2.1	Certification of payment security secured by the Call account at VCB	400.000 VNĐ/time	20 USD/time
G023	2.2	Certification of payment security secured by the Deposit account at VCB	600.000 VNĐ/time	30 USD/time
G024	3	Use the bilingual Guarantee (Vietnamese-English) or English according to client's form with VCB's approval, depending on complex levels in content of such form	200.000VND - 1.000.000VND/01 guarantee	10 USD-50USD/01 guarantee
G025	4	Certified true copy from the original of guarantee undertaking	100.000 VND/01 copy; from 2 <sup>nd</sup> copy upwards 20.000 VND/01 copy	5 USD/01 copy; from 2 <sup>nd</sup> copy upwards 1 USD/01 copy
G026	5	Authentication to the Guarantee issued by VCB's branch	Free of charge	

G027	6	Other services	According to agreements
	<b>VIII</b>	<b>Telegraph fee</b>	
G028	1	Fees for Telex, Fax, Registered mail/Express mail	Collected under postal rates of the Post Office or Express firms
	2	SWIFT telegraph	
	2.1	At home	
G029	2.1.1	- Guarantee issuance	15 USD/telegraph
G030	2.1.2	- Other telegraphs	10 USD/telegraph
	2.2	Abroad	
G031	2.2.1	- Guarantee issuance	20USD/telegraph-50 USD/telegraph
G032	2.2.2	- Other telegraphs	15 USD/telegraph

**Notes:**

- Charge tariff as above mentioned is applied to clients acting as organization and/or enterprise.
- Charge rates as above mentioned exclude the Value-added tax (VAT) (except for specific cases). VCB will impose VAT on charge items under objects of value-added taxable as regulated by the Law.
- Charge is calculated in VND or foreign currencies which are equivalent to their exchange rates published by VCB at the time of charge collection.
- Transactions in relation to the use of foreign currencies must comply well with current regulations on foreign exchange management of the Government.
- Other actual fees such as: tax, fee of another bank associated in service, postal rates, telegraph fee (Swift, Telex, Fax...) will be additionally collected on a basis of actual expenditure or according to the Charge tariff, unless otherwise regulated herein.
- In case that Client asks to cancel transactions or transactions fails to be implemented due to errors and/or mistakes out of VCB's faults, VCB shall not reimburse the Service charge and other fees collected by VCB.
- This Charge Tariff may change without any prior notices from VCB unless there are any other agreements made by the bank and clients.
- Other contents are regulated in accordance with instructions of VCB at each of the stages.

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH

BẢO LÃNH				
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			TK VND	TK NGOẠI TỆ
	I	<b>Phát hành bảo lãnh trực tiếp theo yêu cầu của khách hàng</b>		
	1	<b>Phát hành bảo lãnh</b>		
G001	1.1	Bảo lãnh ký quỹ/bảo đảm 100% bằng tiền (VNĐ và/hoặc ngoại tệ) trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB	0,60%/năm Tối thiểu 400.000 VND	0,60%/năm Tối thiểu 20 USD
G002	1.2	Bảo lãnh bảo đảm 100% bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	0,72%/năm Tối thiểu 600.000 VND	0,72%/năm Tối thiểu 30 USD
G003	1.3	Bảo lãnh miễn ký quỹ, ký quỹ /bảo đảm dưới 100% và đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài hình thức nêu tại mục 1.1 và 1.2)	Tối thiểu 1.000.000 VND	Tối thiểu 50 USD
G004	1.3.1	Phần trị giá bảo lãnh được ký quỹ/bảo đảm bằng tiền (VNĐ và/hoặc ngoại tệ) trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB	0,6%/năm	0,6%/năm
G005	1.3.2	Phần trị giá bảo lãnh được bảo đảm bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	0,72%/năm	0,72%/năm
G006	1.3.3	Phần trị giá bảo lãnh miễn ký quỹ hoặc và/hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	1,2% - 3,5%/năm	1,2% - 3,5%/năm
	2	<b>Sửa đổi bảo lãnh</b>		
G007	2.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn : thu bổ sung phần tăng thêm	Như mức phí phát hành thư bảo lãnh	
G008	2.2	Sửa đổi khác.	400.000 VND/lần	20 USD/lần
	3	<b>Giải tỏa bảo lãnh (bao gồm cả giải tỏa bảo lãnh trước hạn theo đề nghị của khách hàng)</b>		
G009	3.1	Giải tỏa bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí	
G010	3.2	Giải tỏa bảo lãnh trước hạn theo đề nghị của khách hàng	Miễn phí	
G011	4	Thay đổi tài sản bảo đảm	Thu bổ sung phần phí tăng hoặc thu theo thoả thuận.	
G012	5	Thanh toán bảo lãnh	Theo Biểu phí giao dịch chuyển tiền tương ứng	
G013	II	<b>Phát hành/sửa đổi bảo lãnh trên cơ sở BLĐƯ của ngân hàng đại lý và dịch vụ liên quan</b>	Theo quy định Biểu phí NHĐL	

	<b>III</b>	<b>Thông báo bảo lãnh (bao gồm cả Thông báo bảo lãnh do NHĐL phát hành trực tiếp cho người hưởng)</b>		
G014	1	Thông báo thư bảo lãnh	600.000 VND/lần	30 USD/lần
G015	2	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	400.000 VND/lần	20 USD/lần
G016	2	Thông báo hủy bảo lãnh	400.000 VND/lần	20 USD/lần
G017	4	Thông báo điện theo yêu cầu của NHĐL	400.000 VND/lần	20 USD/lần
	<b>IV</b>	<b>Đòi hộ khách hàng theo cam kết bảo lãnh của NH đại lý</b>		
G018	1	Nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng	1.000.000 VND	50 USD
G019	2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,2% trị giá đòi tiền Tối thiểu 400.000 VND Tối đa 4.000.000 VND	0,2% trị giá đòi tiền Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
G020	<b>V</b>	<b>Xác nhận bảo lãnh của NHĐL/Xác nhận sửa đổi/Sửa đổi bảo lãnh của NHĐL và các dịch vụ liên quan</b>	Theo quy định Biểu phí NHĐL	
	<b>VI</b>	<b>Dịch vụ khác</b>		
G021	1	Kiểm tra xác nhận chữ kí trên bảo lãnh/ sửa đổi bảo lãnh do Ngân hàng đại lý phát hành.	600.000 VND/01 bảo lãnh	30 USD/01 bảo lãnh
	2	Phát hành xác nhận ký quỹ		
G022	2.1	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản Không kỳ hạn tại VCB	400.000 VNĐ/lần	20 USD/lần
G023	2.2	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản có kỳ hạn tại VCB	600.000 VNĐ/lần	30 USD/lần
G024	3	Sử dụng mẫu bảo lãnh song ngữ (Việt – Anh) hoặc tiếng Anh, theo mẫu của khách hàng được VCB chấp nhận, tùy theo độ phức tạp nội dung mẫu thư bảo lãnh.	200.000VND - 1.000.000VND/01 bảo lãnh	10 USD-50USD/01 bảo lãnh
G025	4	Sao y bản chính cam kết bảo lãnh	100.000 VND/01 bản; Từ bản thứ 2 trở đi 20.000 VND/01 bản	5 USD/01 bản; Từ bản thứ 2 trở đi 1 USD/01 bản
G026	5	Xác thực bảo lãnh do Chi nhánh VCB phát hành	Miễn phí	
G027	6	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận	
	<b>VIII</b>	<b>Điện phí</b>		
G028	1	Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.	
	2	Điện SWIFT		
	2.1	Trong nước		
G029	2.1.1	- Phát hành bảo lãnh	15 USD/điện	
G030	2.1.2	- Điện khác	10 USD/điện	
	2.2	Ngoài nước		
G031	2.2.1	- Phát hành bảo lãnh	20USD/điện-50 USD/điện	
G032	2.2.2	- Điện khác	15 USD/điện	

**Ghi chú:**

- *Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.*
- *Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo qui định pháp luật hiện hành.*
- *Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.*
- *Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.*
- *Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.*
- *Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.*
- *Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.*
- *Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.*